

CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 TRONG TÂM LÝ HỌC

NGUYỄN QUỐC THÁI - NGUYỄN VĂN HỒNG*

Ngày nhận bài: 08/04/2017; ngày sửa chữa: 08/05/2017; ngày duyệt đăng: 08/05/2017.

Abstract: Reading skills play an important role in getting knowledge and developing personality for students grade 1 at primary schools. This article introduces concepts of skills and reading skills as well as expressions of Vietnamese reading skills, then points out scientific basis of Vietnamese reading skills from the angle of psychology, particularly language psychology, for students grade 1 at primary schools.

Keywords: Skills, psychology, Vietnamese reading skills.

Trong lĩnh vực Tâm lý học ngôn ngữ, ngôn ngữ được chia thành hai dạng là *ngôn ngữ nói* và *ngôn ngữ viết*. Ngôn ngữ nói gắn liền với cuộc sống hàng ngày, hình thành bằng con đường tập nhiễm. Ngôn ngữ viết gắn liền với đọc và viết, nghĩa là gắn với quá trình giải mã và mã hóa, đó cũng là quá trình sản sinh ngôn ngữ. Xã hội ngày càng phát triển, để có thể lĩnh hội được những thành tựu khoa học và chuyển thành kinh nghiệm riêng của cá nhân, rất cần công cụ giải mã ngôn ngữ là kĩ năng (KN) đọc.

Hơn nữa, trong các trường tiểu học ở Việt Nam, *kĩ năng đọc* (KNĐ) tiếng Việt (TV) vừa là mục đích, vừa là phương tiện dạy học. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để hình thành KNĐ TV cho học sinh (HS). Muốn vậy, giáo viên cần hiểu rõ bản chất và các biểu hiện của KNĐ TV để làm cơ sở cho việc xây dựng các biện pháp tác động, hình thành KNĐ TV cho HS lớp 1 nhanh và hiệu quả. Đây chính là mục tiêu hướng đến của bài viết.

1. Khái niệm về KNĐ ngôn ngữ trong Tâm lý học

1.1. Khái niệm KN. Nhìn chung, khi xem xét KN trong tâm lý học, cần chú ý đến các điểm sau: - KN thứ nhất là mặt kĩ thuật của thao tác hay hành động nhất định. Không có KN chung chung, trừu tượng tách rời hành động. Chủ thể có KN hành động đồng nghĩa với hành động có KN; - KN là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm đã có vào từng trường hợp cụ thể, phù hợp với mục đích và điều kiện của hoạt động; - KN được thể hiện ở tính đúng đắn, thành thạo, linh hoạt, sáng tạo,... và hành động có KN nghĩa là hành động phải mang lại hiệu quả nhất định.

Với nội hàm có trong các khái niệm nêu trên, theo chúng tôi: *KN là việc vận dụng kiến thức, kinh nghiệm của cá nhân vào thực hiện có hiệu quả hành động/hoạt động cụ thể, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh xác định.*

Theo [1], KN có một số đặc điểm sau: - *Tính đúng đắn:* Được biểu hiện ở việc thực hiện hành động/hoạt động một cách chính xác và đầy đủ, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Sự chính xác và đầy đủ biểu hiện ở việc mắc lỗi hay không mắc lỗi, cũng như mắc lỗi ít hay mắc lỗi nhiều trong quá trình thực hiện các thao tác của KN; - *Tính khái quát:* Cùng với quá trình luyện tập hình thành KN, các động tác thừa, phụ chưa chính xác sẽ bị loại trừ. KN được thể hiện từ thấp đến cao, từ nắm được tri thức về KN đến có KN nhưng chưa đầy đủ, chưa thành thạo, cao nhất là có KN thành thạo, thao tác nhanh, chính xác và linh hoạt trong mọi điều kiện của hoạt động; - *Tính thuần thực:* Là sự vận dụng phù hợp các thao tác của KN với mục đích và điều kiện của hoạt động. Tính thuần thực thể hiện ở sự thành thạo của từng thao tác, kết hợp hợp lí các thao tác về số lượng và trình tự. Các thao tác của KN được kết hợp nhuần nhuyễn, thể hiện sự nhanh nhạy và chính xác trong kết quả của hoạt động; - *Tính linh hoạt:* Khi KN đã hình thành, không có nghĩa là sẽ “chết cứng”, rập khuôn trong các tình huống khác nhau. Một trong những yêu cầu của KN là sự sáng tạo, linh hoạt trong các điều kiện khác nhau của hoạt động. Tình huống và các yêu cầu của hoạt động tuy có khác nhau nhưng các thao tác, hành động vẫn rất chính xác, phù hợp với từng điều kiện thực tiễn và mang lại hiệu quả nhất định; - *Tính hiệu quả:* Được thể hiện ở việc thực hiện hành động, hoạt động không chỉ nhanh, chính xác mà còn mang lại kết quả nhất định cho chủ thể hoạt động, giúp cá nhân giải quyết được các nhiệm vụ thực tiễn.

1.2. Khái niệm “đọc ngôn ngữ”

1.2.1. Khái niệm. Dưới góc độ tâm lý học, M.R.Lovôp cho rằng: “*Đọc là một dạng hoạt động ngôn ngữ, là*

* Trường Đại học Tây Bắc

quá trình chuyển dạng thức chữ viết sang lời nói có âm thanh và thông hiểu nó (ứng với hình thức đọc thành tiếng), là quá trình chuyển trực tiếp từ hình thức chữ viết thành các đơn vị nghĩa không có âm thanh (ứng với đọc thầm)”[2; tr 7].

Theo chúng tôi, khái niệm “đọc” có các đặc điểm sau: - Là một quá trình tâm sinh lí phức tạp; - Là quá trình làm việc với đối tượng trong tiến trình chuyển vào trong nhằm đọc to, đúng, rõ để hiểu đúng, rõ. Nói cách khác, đọc là quá trình giải mã gồm hai quá trình có quan hệ chặt chẽ với nhau: - Quá trình giải mã chữ viết thành âm thanh; - Quá trình tách nghĩa từ các âm tiết. Do đó, đọc gồm hai mặt với các đặc tính khác nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là: đọc ngữ âm và hiểu ngữ nghĩa.

1.2.2. *Những đặc điểm tâm lí ngôn ngữ cơ bản của đọc ngôn ngữ*: - Đọc là một loại hoạt động lời nói và thông hiểu ngôn ngữ viết. Khác với nghe, khi đọc các tín hiệu ngôn ngữ được thu nhận vào chủ yếu bằng mắt, nên cảm giác thị giác chiếm ưu thế. Trong khi đọc luôn kèm theo sự tái tạo lại ngữ liệu bằng lời nói bên trong (khi đọc thầm) hoặc bằng lời nói bên ngoài (khi đọc thành tiếng); - Tất cả các hình thức của hoạt động “đọc” (đọc thành tiếng, đọc thầm,...) đều có quan hệ chặt chẽ với lời nói bên trong. Nhờ đó, người đọc hiểu được bài đọc. Thiếu mối quan hệ này thì việc đọc sẽ không hiệu quả và trở thành quá trình biểu lộ âm thanh đơn thuần, tức là không có sự hiểu; - Đọc có quan hệ chặt chẽ với các dạng hoạt động khác như: nghe, nói và viết. Tuy nhiên, đọc có đặc điểm, cấu trúc, chức năng riêng. Cấu trúc của hoạt động đọc giống cấu trúc của hoạt động nói riêng và cấu trúc của hoạt động nói chung, gồm 6 thành tố: hoạt động lời nói, hành động lời nói, thao tác lời nói (những thành tố thuộc về phía chủ thể) tương ứng với động cơ lời nói, mục đích lời nói, phương tiện lời nói (thành tố thuộc về phía khách thể).

1.3. *Khái niệm “KNĐ ngôn ngữ”*. Trên cơ sở khái niệm KN, theo chúng tôi: *KNĐ ngôn ngữ là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết thành âm thanh và thông hiểu chúng theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định.*

KNĐ ngôn ngữ gồm: *KNĐ ngữ âm* và *KN hiểu ngữ nghĩa*. KNĐ ngữ âm là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định.

KN hiểu ngữ nghĩa là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói để thông hiểu nội dung đã đọc theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định.

2. KNĐ TV của HS lớp 1

2.1. Khái niệm “KNĐ TV”

2.1.1. *Đặc trưng của ngữ âm TV*. TV là ngôn ngữ đơn lập nên cấu trúc của ngữ âm TV có các đặc thù sau [3; 4]: - *Tính độc lập cao giữa các âm tiết*. Âm tiết trong TV luôn được thể hiện khá đầy đủ, rõ ràng và tách thành từng đoạn riêng biệt. Nó không bị nhuộm hóa hay mất đi do nối âm. Khi phát âm, các âm tiết được thoát ra rành rẽ, độc lập với nhau; - *Khả năng biểu hiện nghĩa của âm tiết*. Trong TV, tuyệt đại đa số các âm tiết đều có nghĩa. Nói cách khác, gần như toàn bộ các âm tiết TV hoạt động như từ.

- *Cấu trúc chặt chẽ*. Âm tiết TV là một cấu trúc chặt chẽ. Mô hình cấu trúc tổng quát của tất cả các âm tiết như sau:

Thanh điệu			
Âm đầu	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

- Chữ TV là hệ chữ ghi âm. Mỗi kí hiệu chữ viết (gọi là chữ cái) để ghi một âm vị. Để ghi âm tiết hay từ, cần kết hợp các chữ cái khi ghi các âm vị trong thành phần của âm tiết hay từ đó. Chữ cái nhằm biểu thị cách phát âm của các từ. Về cơ bản, mỗi chữ cái biểu thị một âm, mối quan hệ âm - chữ tương ứng 1-1.

Trong TV, vẫn là sự ghép lại của hai hay nhiều chữ cái, trong đó có ít nhất một nguyên âm theo một nguyên tắc nhất định của ngôn ngữ. Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của TV, được vận dụng độc lập, tái hiện trong lời nói để xây dựng nên câu. Câu là đơn vị của ngôn ngữ có cấu tạo ngữ pháp độc lập và có ngữ điệu kết thúc, mang nội dung tương đối trọn vẹn, kèm thái độ của người nói, giúp hình thành và biểu hiện, truyền đạt tư tưởng, tình cảm với tư cách là đơn vị thông báo nhỏ nhất.

Đoạn văn là đơn vị cấu trúc nên một hệ thống văn bản hoàn chỉnh. Trong mỗi đoạn văn đều biểu thị nội dung tương đối đầy đủ của một đề tài, một vấn đề nào đó. Đoạn văn được cấu tạo nên bởi câu và các dấu câu.

2.1.2. *Khái niệm KNĐ TV của HS lớp 1*. Trên cơ sở lí luận về đọc ngôn ngữ, KNĐ ngôn ngữ, đặc điểm của ngữ âm TV, chúng tôi xây dựng khái niệm KNĐ TV của HS lớp 1 như sau: *KNĐ TV của HS lớp 1 là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các*

thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV và thông hiểu chúng.

Theo đó, với các KN cấu thành KNĐ TV, chúng tôi xây dựng khái niệm như sau:

* *KNĐ ngữ âm TV: là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV.*

Những thao tác cần thiết để đọc ngữ âm gồm:
- Nhận ra một dấu hiệu (hoặc kí hiệu) và nêu được âm tương đương. Điều này liên quan đến các thao tác sau: + Tri giác hình thái toàn bộ; - Tri giác đúng về hướng, kích thước và số lượng của nét chữ; + Nhận ra và nhớ lại được thứ tự sắp xếp các yếu tố; + Nêu được các âm tương đương; - Nhận ra một loạt các kí hiệu để kết thành vần; - Nhìn ra một số vần để kết thành từ; - Nhận ra một số từ kết với nhau thành câu, bài có ý nghĩa.

Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo của ngữ âm TV, có thể thấy KNĐ ngữ âm TV có các cấp độ: KNĐ âm TV, KNĐ vần TV, KNĐ âm tiết TV, KNĐ từ TV, KNĐ câu TV, KNĐ đoạn văn TV. Bên cạnh đó, Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định yêu cầu KNĐ ngữ âm của HS lớp 1 cần đạt được là *Đọc đúng và trơn tiếng; đọc liền từ, cụm từ, câu. Nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu* [5]. Do đó, KNĐ ngữ âm TV của HS lớp 1 bao gồm các KN thành phần sau: KNĐ từ TV, KNĐ câu TV, KNĐ đoạn văn TV.

* *KN hiểu ngữ nghĩa TV: là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói để thông hiểu chữ TV đã đọc theo các chuẩn mực ngữ âm TV.*

Căn cứ vào đặc điểm các cấp độ KN hiểu ngữ nghĩa TV và quy định yêu cầu KN hiểu ngữ nghĩa của HS lớp 1 cần đạt được là *Hiểu được từ, câu, đoạn văn TV* [5]. Do đó, KN hiểu ngữ nghĩa TV của HS lớp 1 gồm các KN thành phần sau: KN hiểu từ TV, KN hiểu câu TV, KN hiểu đoạn văn TV.

2.2. Cấu trúc KNĐ TV của HS lớp 1

2.2.1. *KNĐ ngữ âm TV* biểu hiện ở các mặt cụ thể sau:

- KNĐ từ TV của HS lớp 1. KNĐ từ TV là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết thành âm thanh và thông hiểu chúng theo các chuẩn

mực ngữ âm TV. Các biểu hiện của KNĐ từ TV của HS lớp 1 như sau: + Biết đọc đúng tiếng trong từ; + Biết phát âm đúng từ tương ứng với mặt chữ viết; + Biết đọc liền tiếng trong từ có hai tiếng; + Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [6].

- *KNĐ câu TV của HS lớp 1.* KNĐ câu TV là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của câu thành âm thanh và thông hiểu chúng theo các chuẩn mực ngữ âm TV. Biểu hiện của KNĐ câu TV của HS lớp 1 như sau: + Biết đọc trơn câu, đọc có ngữ điệu một số câu và bài thơ; + Phát âm đúng các từ trong câu; + Biết đọc liền tiếng các từ trong câu; + Biết ngắt hơi ở những chỗ có dấu câu; + Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [6].

- *KNĐ đoạn văn TV của HS lớp 1.* KNĐ đoạn văn TV là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của đoạn văn thành âm thanh và thông hiểu chúng theo các chuẩn mực ngữ âm TV.

Trong chương trình TV của HS lớp 1, từ giữa học kì 2 cho đến kết thúc năm học, HS được tiếp cận với một số đoạn văn với số lượng khoảng 2-5 câu ở mỗi đoạn, đồng thời biết đọc thuộc đoạn hoặc bài văn vắn, bài thơ ngắn. Do đó, biểu hiện của KNĐ đoạn văn TV của HS lớp 1 là: + Biết đọc trơn các câu trong đoạn văn và bài thơ; + Biết dừng, nghỉ đúng lúc, có dấu câu ở mỗi câu hoặc giữa các câu trong đoạn văn; + Phát âm đúng tiếng, thanh điệu của các từ trong câu và đoạn văn; + Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [6].

2.2.2. *KN hiểu ngữ nghĩa TV.* KN hiểu ngữ nghĩa TV biểu hiện ở những mặt sau:

- *KN hiểu từ TV của HS lớp 1.* KN hiểu ngữ nghĩa của TV là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói để thông hiểu những từ TV đã đọc theo các chuẩn mực ngữ âm TV.

Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của TV, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu. Do đó, biểu hiện của KNĐ từ trong TV của HS lớp 1 như sau: + Biết nhận diện cấu tạo của từ; + Hiểu được ngữ nghĩa của từ; + Biết ứng dụng từ vào các tình huống mới.

- *KN hiểu câu TV của HS lớp 1.* KN hiểu ngữ nghĩa của câu TV là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói để thông hiểu các câu đã đọc theo chuẩn ngữ âm TV.

Trong chương trình học môn TV của HS lớp 1 chưa nhấn mạnh đến ngữ pháp (mặc dù trong các bài đọc đã xuất hiện đầy đủ các loại câu trên) nên biểu hiện của KN hiểu câu TV của HS lớp 1 như sau: + Hiểu được nghĩa của câu TV; + Biết ứng dụng để tạo ra những câu mới phù hợp với hoàn cảnh nhất định.

- KN hiểu đoạn văn TV. KN hiểu ngữ nghĩa của đoạn văn TV là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói để thông hiểu những đoạn văn TV đã đọc theo các chuẩn mục ngữ âm TV.

Trong chương trình TV của HS lớp 1, từ giữa học kì 2 cho đến kết thúc năm học, HS được tiếp cận với một số đoạn văn với số lượng khoảng 2-5 câu trong mỗi đoạn, biết đọc thuộc đoạn hoặc bài văn vắn, bài thơ ngắn. Do đó, biểu hiện của KNĐ đoạn văn TV của HS lớp 1 như sau: - Hiểu được kết cấu của đoạn văn TV; - Hiểu được nội dung của đoạn văn và bài thơ.

KNĐ TV vừa là mục đích, vừa là phương tiện hình thành và phát triển nhân cách của HS lớp 1 trong nhà trường tiểu học ở Việt Nam. Do vậy, giáo viên cần hiểu

rõ bản chất và các biểu hiện của KNĐ TV để làm cơ sở cho việc xây dựng các biện pháp tác động, hình thành KNĐ TV cho HS lớp 1 một cách hiệu quả. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Hữu Luyến (2011). *Đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng luận án tiến sĩ tâm lí học*. Tạp chí Tâm lí học, số 7/2011, tr 1.
- [2] M.R. Lơ vốp (1988). *Sổ tay thuật ngữ phương pháp dạy học tiếng Nga*. NXB Giáo dục Moskva (Tài liệu dịch).
- [3] Đỗ Hữu Châu (1987). *Cơ sở ngôn ngữ Việt Nam*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
- [4] Đỗ Hữu Châu (1999). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- [5] Bộ GD-ĐT (2006). *Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học* (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006).
- [6] Bộ GD-ĐT (2009). *Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kĩ năng các môn học ở tiểu học - lớp 1*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [7] Đỗ Hữu Châu (1997). *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Tiển (1992). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

THẺ LỆ ĐĂNG BÀI BÁO KHOA HỌC

1. Bài gửi đăng trên Tạp chí Giáo dục chưa và không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí khác. Tạp chí không nhận đăng các bài đã đăng trên ấn phẩm khác và không trả lại các bài không được đăng.

2. Bài viết được trình bày theo trình tự như sau: *tóm tắt* (ý tưởng và nội dung bài báo, tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh, bao gồm cả tên bài báo, không quá 200 từ); *từ khóa* (bằng tiếng Việt và tiếng Anh); *mở đầu* (tóm tắt tình trạng nghiên cứu trong nước và thế giới, tính thời sự của vấn đề nghiên cứu,...); *nội dung bài báo* (trình bày về phương pháp nghiên cứu, phương tiện nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận,...); *kết luận và thảo luận, tài liệu tham khảo*.

3. Bài gửi đăng không quá 5.000 từ, dùng font chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, khổ A4 và không quá 10 trang (có thể gửi bản mềm dạng file word và kèm bản in); công thức toán có thể dùng phần mềm Mathtype, công thức hóa học có thể dùng phần mềm ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word; hình vẽ rõ ràng, đánh số thứ tự và tên hình vẽ phía dưới hình vẽ; bảng, biểu rõ ràng, đánh số thứ tự và tên bảng, biểu phía trên; tên riêng người, địa phương, thuật ngữ tiếng nước ngoài để nguyên vẹn, không phiên âm sang tiếng Việt; các đoạn trích dẫn trong bài để trong ngoặc kép, in nghiêng.

4. Tài liệu tham khảo để ở cuối bài có đánh số theo thứ tự trích dẫn; có trình tự như sau: Tên tác giả (tên các tác giả cách nhau bởi

dấu gạch ngang) (năm xuất bản). *Tên tài liệu tham khảo* (in nghiêng). Tên nhà xuất bản.

Chẳng hạn như sau:

[1] Nguyễn Xuân Bình (2011). *Vấn đề tự học của sinh viên năm thứ nhất Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội hiện nay*. Tạp chí Giáo dục, số 270, tr 57-59.

[2] Đỗ Hữu Châu (1985). *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

[3] Trần Thị Quốc Minh (1996). *Phân tích tâm lí tình huống có vấn đề trong mối quan hệ giữa giáo viên và trẻ mẫu giáo*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

[4] Lesh, R - Caylor, B (2007). *Modeling as application versus modeling as a way to create mathematics*. International Journal of Computers for Mathematical Learning, 12, pp. 173-194.

[5] Van de Walle, J. A (2004). *Elementary and middle school mathematics: Teaching developmentally*. Pearson Education Publisher.

5. Họ và tên, học vị, chức danh khoa học, nơi công tác, email và số điện thoại của tác giả cần được ghi ở đầu bài viết, sau tên bài báo.

6. Bài viết xin gửi về Tòa soạn theo địa chỉ: Số 04, Trịnh Hoài Đức, Đống Đa, Hà Nội hoặc qua thư điện tử: tapchigiaoduc@moet.edu.vn.